

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025  
theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường);*

*Căn cứ báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2025 của 34 tỉnh, thành phố;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên phạm vi toàn quốc như sau:

1. Chung toàn quốc: Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo) là 2,95%; tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 1.089.151 hộ. Trong đó:

a) Tỷ lệ hộ nghèo là 1,30%, tổng số hộ nghèo là 480.278 hộ.

b) Tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,65%, tổng số hộ cận nghèo là 608.873 hộ.

2. Phân theo các vùng

a) Trung du và miền núi phía Bắc: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 13,27%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 417.044 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 7,29%, tổng số hộ nghèo là 229.032 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 5,98%, tổng số hộ cận nghèo là 188.012 hộ.

b) Đồng bằng sông Hồng: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 1,36%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 98.235 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,48%, tổng số hộ nghèo là 33.989 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 0,88%, tổng số hộ cận nghèo là 64.246 hộ.

c) Bắc Trung Bộ: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 6,57%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 203.561 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 2,42%, tổng số hộ nghèo là 74.998 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,15%, tổng số hộ cận nghèo là 128.563 hộ.

d) Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 5,17%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 231.419 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 2,26%, tổng số hộ nghèo là 101.070 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 2,91%, tổng số hộ cận nghèo là 130.349 hộ.

đ) Đông Nam Bộ: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 0,29%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 16.331 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,11%, tổng số hộ nghèo là 6.015 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 0,18%, tổng số hộ cận nghèo là 10.316 hộ.

e) Đồng bằng sông Cửu Long: Tỷ lệ nghèo đa chiều là 2,74%, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 122.561 hộ. Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là 0,79%, tổng số hộ nghèo là 35.174 hộ; Tỷ lệ hộ cận nghèo là 1,95%, tổng số hộ cận nghèo là 87.387 hộ.

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Tỷ lệ nghèo đa chiều, số hộ nghèo, hộ cận nghèo công bố tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, các chính sách kinh tế, xã hội khác kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, các chính sách kinh tế - xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở NNMT các tỉnh, thành phố;
- Bộ NNMT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Công Thông tin điện tử của Bộ (để thực hiện);
- Lưu: VT, VPQGGN (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoàng Hiệp**